



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P.
Đông Quang, TP. Thái Nguyên

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	12 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 10/10/2015 của Đại hội đồng Cổ đông và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu theo số 4600349907 ngày 26 tháng 12 năm 2013 do sở Kế hạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 08 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty: 842.000.000.000 VND (Tám trăm bốn mươi hai tỷ đồng./.) tương đương 84.200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là DAH và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

- Chi nhánh Khách sạn Đông Á – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á tại Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ngày 08/07/2022, Công ty thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần từ 24, cập nhật lại thông tin người đại diện theo pháp luật.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Nữ Ngọc Anh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 29/06/2022
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Trường Giang	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Nữ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Nguyễn Khánh Hy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trường Sơn	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Lê Thị Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2022
Bà Lê Hải Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2022
Triệu Tú Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2022
Đào Thị Lệ Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng
Quang, TP. Thái Nguyên

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2022

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT



Trần Nữ Ngọc Anh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 505 BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á

Kính gửi: Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á được lập ngày 13 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu ở thuyết minh số 19: Nguyên nhân doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm đột biến so với kỳ trước: Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty cắt giảm hoạt động kinh doanh thương mại, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính là dịch vụ khách sạn. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, Công ty không thúc đẩy được các hoạt động dịch vụ, thay vào đó, Công ty đầu tư vốn nhân rồi vào trái phiếu để tăng doanh thu tài chính.

Như đã nêu ở thuyết minh số 32: Theo kết luận kiểm tra Dự án Đầu tư khu nghỉ dưỡng lão và sinh thái số 4304/KL-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Công ty chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai nên chưa thực hiện xong nghĩa vụ tài chính đối với phần diện tích 5 ha đã giải phóng đền bù thuộc dự án nói trên tại xã Xuân Phúc, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để sớm hoàn thành các thủ tục này. Ngày 14/09/2021 UBND tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định số 2883/QĐ-UBND bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho dự án. Hiện nay Công ty đang trình phương án xin giao đất cho phần diện tích đất đã giải phóng đền bù và chuyển đổi đất rừng sản xuất để phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt. Khi hoàn thiện hồ sơ, thủ tục với cơ quan chức năng Công ty sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		182.928.835.415	204.400.953.185
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.221.991.279	5.845.552.532
111	1. Tiền		1.221.991.279	5.845.552.532
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.959.083.659	185.835.677.034
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.a	107.012.587.002	185.835.677.034
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	33.315.592.548	-
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	27.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	630.904.109	-
140	IV. Hàng tồn kho		5.755.963	-
141	1. Hàng tồn kho	8	5.755.963	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.742.004.514	12.719.723.619
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	31.821.000	95.463.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.710.183.514	12.624.260.619
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		953.636.827.026	921.959.366.787
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		731.517.813.366	491.531.428.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	724.832.121.882	484.799.484.829
222	- Nguyên giá		832.012.425.440	582.039.329.985
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(107.180.303.558)	(97.239.845.156)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.685.691.484	6.731.944.012
228	- Nguyên giá		9.577.360.000	9.577.360.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.891.668.516)	(2.845.415.988)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	155.899.295	232.971.545.455
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang d		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		155.899.295	232.971.545.455
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		207.887.000.000	183.127.670.643
251	1. Đầu tư vào công ty con	10.a	-	60.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(20.872.329.357)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.b	207.887.000.000	144.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.076.114.365	14.328.721.848
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	14.076.114.365	14.328.721.848
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.136.565.662.441	1.126.360.319.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		231.828.750.074	258.920.679.298
310	I. Nợ ngắn hạn		34.015.278.214	59.665.402.806
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.a	13.765.821.850	17.056.997.318
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.a	5.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.370.843.230	6.532.108.325
314	4. Phải trả người lao động		39.565.672	46.147.583
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	-	6.186.395.765
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	39.600.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	1.684.813.160	10.457.639.861
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.a	1.998.646.798	16.275.126.450
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.110.987.504	3.110.987.504
330	II. Nợ dài hạn		197.813.471.860	199.255.276.492
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	18.b	6.403.988.742	6.483.278.744
337	4. Phải trả dài hạn khác	19.b	-	-
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	191.409.483.118	192.771.997.748
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		904.736.912.367	867.439.640.674
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	904.736.912.367	867.439.640.674
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		842.000.000.000	842.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		842.000.000.000	842.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.594.335.007	6.594.335.007
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.142.577.360	18.845.305.667
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.845.305.667	(18.470.372.230)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		37.297.271.693	37.315.677.897
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.136.565.662.441	1.126.360.319.972

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh

Trần Nữ Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
 6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	6.446.178.406	130.040.089.534
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		6.446.178.406	130.040.089.534
11	4. Giá vốn hàng bán	23	10.496.147.628	107.639.034.058
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		(4.049.969.222)	22.401.055.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	37.456.463.952	1.174.304
22	7. Chi phí tài chính	25	(11.113.918.632)	15.654.988.276
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	447.114.194	608.892.861
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		44.073.299.168	6.138.348.643
31	11. Thu nhập khác	27	-	16.157.400
32	12. Chi phí khác	28	(113.758.796)	2.963.898.630
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		113.758.796	(2.947.741.230)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		44.187.057.964	3.190.607.413
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	6.889.786.271	1.523.547.431
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		37.297.271.693	1.667.059.982

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh

Trần Nữ Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Phương pháp gián tiếp
 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	44.187.057.964	3.190.607.413
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(39.088.373.023)	21.420.890.048
02	- Khấu hao tài sản cố định	9.986.710.930	5.767.076.076
03	- Các khoản dự phòng	(20.872.329.357)	6.008.666.193
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(37.456.463.952)	(1.174.304)
06	- Chi phí lãi vay	9.253.709.356	9.646.322.083
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.098.684.941	24.611.497.461
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	64.088.892.418	(89.727.539.969)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(5.755.963)	(37.928.130.197)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(11.803.183.555)	99.401.618.425
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	316.249.483	506.198.727
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.793.247.014)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(5.552.031.913)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	489.076.340
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(7.940.103.123)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	41.901.640.310	(16.139.414.249)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	-	(46.126.671.698)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	-	2.527.272.727
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(90.887.000.000)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	792.719	1.174.304
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30.886.207.281)	(63.598.224.667)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	140.638.563.125
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.638.994.282)	(61.076.212.929)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(15.638.994.282)	79.562.350.196
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.623.561.253)	(175.288.720)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.845.552.532	716.881.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.221.991.279	541.593.025

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

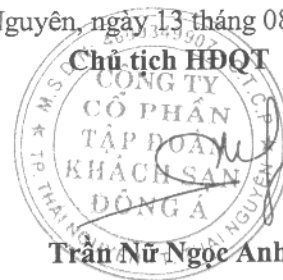
Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Nguyễn Thị Thanh


Nguyễn Thị Thanh


Trần Nữ Ngọc Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 10/10/2015 của Đại hội đồng Cổ đông và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu theo số 4600349907 ngày 26 tháng 12 năm 2013 do sở Kế hạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 08 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 842.000.000.000 VND (Tám trăm bốn mươi hai tỷ đồng./.) tương đương 84.200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là DAH và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

- Chi nhánh Khách sạn Đông Á – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á tại Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Cơ cấu tổ chức :

Trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tương ứng với 60 tỷ đồng vào Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á. Do đó, tại ngày 30/06/2022, Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.

Số cán bộ công nhân viên tại 30/06/2022: 12 người

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Cho thuê tài sản và bán hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Đại lý du lịch.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- TSCĐ khác	40 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông qua đại hội đồng cổ đông.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.009.523.193	590.259.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	212.468.086	5.255.293.312
	1.221.991.279	5.845.552.532

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	10.794.422.112	6.194.706.296
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập CFS	-	20.627.574.000
Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam	87.396.876.888	99.791.676.888
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thép Miền Nam	-	19.599.022.191
Công ty cổ phần thép Sài Gòn	8.562.802.802	36.869.373.159
Các đối tượng khác	258.485.200	2.753.324.500
	107.012.587.002	185.835.677.034

b. Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Công ty con đến ngày 30/06/2022	10.794.422.112	6.194.706.296
		10.794.422.112	6.194.706.296

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty CP PJACA Group	33.315.592.548	-
Tổng	33.315.592.548	-

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	630.904.109			
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu khác ngắn hạn	630.904.109	-	-	-
b. Dài hạn				
	630.904.109	-	-	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Nguyễn Thị Thùy Trang (1)	27.000.000.000	-
b. Dài hạn		
Cộng	27.000.000.000	-

(1) Hợp đồng cho vay số 01/2022/HĐCV-NTTT ngày 30/06/2022 giữa Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á và bà Nguyễn Thị Thùy Trang, số tiền: 27 tỷ đồng, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất cho vay: 8%/năm.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đườn	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.755.963	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
	5.755.963	-	-	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Cải tạo khu nghỉ dưỡng lão và khu sinh thái	-	62.500.000.000
Dự án nâng cấp sửa chữa Đông Á Plaza	155.899.295	170.471.545.455
	155.899.295	232.971.545.455

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đống Quang, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư vào công ty con**

Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
0%	-	-	60.000.000.000	(20.872.329.357)
			60.000.000.000	(20.872.329.357)

Đầu tư vào công ty con
- Công ty TNHH Du lịch
Khách sạn Đông Á

b. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư trái phiếu	207.887.000.000	-	144.000.000.000	-
Trái phiếu CLRCH2124001 (1)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Trái phiếu TQSCH2131001 (2)	124.000.000.000	-	124.000.000.000	-
Trái phiếu TQSCH2227001 (3)	63.887.000.000	-	-	-
	207.887.000.000	-	144.000.000.000	-

(1) Đây là trái phiếu do Công ty CP Đầu tư Công nghệ SmartTech phát hành, kỳ hạn trái phiếu 3 năm, ngày đáo hạn 29/03/2024, lãi suất coupon trái phiếu 9%/ năm.

(2) Đây là trái phiếu do Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest phát hành, kỳ hạn trái phiếu 10 năm, ngày đáo hạn 27/12/2031, lãi suất coupon trái phiếu 10,5%/ năm.

(3) Đây là trái phiếu do Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest phát hành, kỳ hạn trái phiếu 05 năm, ngày đáo hạn 30/06/2027, lãi suất coupon trái phiếu 10,5%/ năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ Khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số đầu năm	518.482.875.320	61.046.834.265	-	-	159.620.400	2.350.000.000	582.039.329.985				
Số tăng trong năm	249.973.095.455	-	-	-	-	-	249.973.095.455				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	249.973.095.455	-	-	-	-	-	249.973.095.455				
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-				
Số cuối kỳ	768.455.970.775	61.046.834.265	-	-	159.620.400	2.350.000.000	832.012.425.440				
Giá trị hao mòn											
Số đầu năm	66.609.595.542	30.353.129.220	-	-	159.620.400	117.499.994	97.239.845.156				
Số tăng trong kỳ	8.207.383.804	1.757.244.594	-	-	-	34.270.829	9.998.899.227				
- Khấu hao trong kỳ	8.168.797.364	1.757.244.594	-	-	-	29.374.998	9.955.416.956				
- Tăng khác	38.586.440	-	-	-	-	4.895.831	43.482.271				
Số giảm trong kỳ	-	(58.440.825)	-	-	-	-	(58.440.825)				
- Giảm khác	-	(58.440.825)	-	-	-	-	(58.440.825)				
Số cuối năm	74.816.979.346	32.051.932.989	-	-	159.620.400	151.770.823	107.180.303.558				
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	451.873.279.778	30.693.705.045	-	-	-	2.232.500.006	484.799.484.829				
Tại ngày cuối kỳ	693.638.991.429	28.994.901.276	-	-	-	2.198.229.177	724.832.121.882				

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2022: 722.633.892.705 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2022: 159.620.400 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
		VND	
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	9.363.360.000	214.000.000	9.577.360.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	9.363.360.000	214.000.000	9.577.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số đầu năm	2.631.415.988	214.000.000	2.845.415.988
Số tăng trong kỳ	49.779.336	-	49.779.336
- Khấu hao trong kỳ	49.779.336	-	49.779.336
Số giảm trong kỳ	(3.526.808)	-	(3.526.808)
- Giảm khác	(3.526.808)	-	(3.526.808)
Số cuối kỳ	2.677.668.516	214.000.000	2.891.668.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.731.944.012	-	6.731.944.012
Số cuối kỳ	6.685.691.484	-	6.685.691.484

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2022: 6.685.691.484 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2022: 2.742.400.000 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	31.821.000	95.463.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.821.000	95.463.000
b. Dài hạn	14.076.114.365	14.328.721.848
Trả trước tiền thuê đất	14.076.114.365	14.327.353.405
Các chi phí trả trước dài hạn khác		1.368.443
	14.107.935.365	14.424.184.848

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn	16.275.126.450	16.275.126.450	1.223.520.348	15.500.000.000	1.998.646.798	1.998.646.798
Vay ngắn hạn	13.275.126.450	13.275.126.450	-	12.500.000.000	775.126.450	775.126.450
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên	12.500.000.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á (1)	775.126.450	775.126.450	-	-	775.126.450	775.126.450
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	3.000.000.000	1.223.520.348	3.000.000.000	1.223.520.348	1.223.520.348
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	1.223.520.348	3.000.000.000	1.223.520.348	1.223.520.348
b. Dài hạn Vay dài hạn	192.771.997.748	192.771.997.748	-	1.362.514.630	191.409.483.118	191.409.483.118
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (2)	192.771.997.748	192.771.997.748	-	1.362.514.630	191.409.483.118	191.409.483.118
Tổng cộng	209.047.124.198	209.047.124.198	1.223.520.348	16.862.514.630	193.408.129.916	193.408.129.916

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á theo hợp đồng vay vốn số 16.2019/HĐVV ngày 23/12/2019, số 01.2020/HĐVV ngày 16/01/2020

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
- Lãi suất: 2,5%/năm
- Mục đích cho vay: Tài trợ ngắn hạn hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh
- Biện pháp đảm bảo: Tín chấp
- Số dư tại 30/06/2022 là: 775.126.450 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(2) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội

Bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBHN ngày 27/04/2016. Số tiền vay là 185.000.000.000 VND. Mục đích vay: Để tài trợ Dự án Xây dựng Trung tâm thương mại Đông Á do Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đông Á (nay là Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á) làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất từ lần giải ngân đầu tiên đến hết 12 tháng tiếp theo là 9%/năm, thời gian còn lại điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá ngày 10/9/2018 là 262.871.000.000 VND

- Khoản vay theo HĐTD số 106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN ngày 05/12/2016. Số tiền vay theo Phụ lục số 01/106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN là 10.500.000.000 VND. Mục đích vay: Để tài trợ Dự án Nâng cấp Khách sạn Đông Á 2 và Resort Đông Á 3. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất từ lần giải ngân đầu tiên đến hết 12 tháng tiếp theo là 9%/năm, thời gian còn lại điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang, giá trị định giá tại ngày 10/9/2018 là 262.871.000.000 VND đứng tên Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á

- Khoản vay theo HĐTD số 106.2385/2018/HĐTD-DN/PGBHN ngày 26/11/2018. Số tiền hạn mức vay là 28.500.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ cho chi phí nhận chuyển nhượng 5 quyền sử dụng đất của Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất quy định cho từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang đứng tên Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á

- Khoản vay theo HĐTD số 106.2033/2018/HĐTD-DN/PGBHN ngày 11/09/2018. Số tiền hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ và tái tài trợ chi phí sửa chữa và nâng cấp Đông Á III Resort. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất quy định cho từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm: toàn bộ cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền trên đất của Trung tâm Thương mại Đông Á Plaza tại Đồng Quang giá trị định giá (ngày 10/09/2018) là 262.871.000.000 VND đứng tên Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á

- Khoản vay theo HĐTD số 106.1052/2020/HĐTD-DN/PGBHN ngày 10/08/2020. Số tiền hạn mức vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ tiền thuê đất trả một lần cho dự án Trung tâm thương mại Đông Á Plaza – chợ Đồng Quang II và cải tạo sửa chữa Trung tâm thương mại Đông Á Plaza – chợ Đồng Quang II. Thời hạn vay là 69 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất quy định cho từng khế ước nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Tài sản đảm bảo của các khoản vay trên bao gồm:

+ Toàn bộ tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất là Chợ Đông Quang II (Trung tâm TM Đông Á) thuộc quyền sở hữu của Bên thế chấp theo giấy phép xây dựng số 109/GPXD và số 108/GPXD do sở xây dựng – UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/11/2011. Công trình xây dựng trên là tài sản gắn liền với thửa đất số 474 tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 70 tờ bản đồ số 40 tại địa chỉ Phường Đông Quang thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG553774, BG553775 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 03/10/2011 cho Công ty Cổ phần tập đoàn khách sạn Đông Á theo Hợp đồng Thế chấp công trình xây dựng (của Khách hàng) số công chứng 1070, quyền số 01.CCTT/2016 do Công chứng viên Hợp nhất Công chứng Trung Thành, thành phố Thái Nguyên chứng nhận ngày 28/04/2016

+ Tài sản đảm bảo bổ sung: khu Đông Á Resort được xây dựng tại xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hiện đang được thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ thứ nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á tại Ngân hàng TMCP Quốc dân (NCB). Bên vay vốn đồng thời là bên thế chấp cam kết trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân tiền thuê đất cho dự án Đông Á Plaza sẽ cùng với NCB với PGBank ký thỏa thuận ba bên/ hoặc Hợp đồng thế chấp nghĩa vụ hai và đăng ký giao dịch bảo đảm (nếu có) về việc PGBank sẽ là tổ chức tín dụng thứ hai nhận tài sản này sau khi trừ đi nghĩa vụ của bên vay tại NCB

- Theo thỏa thuận cơ cấu lại khoản vay với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Hà Nội ký ngày 25/03/2020 về việc thông báo phương án cơ cấu nợ Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á, theo đó toàn bộ dư nợ gốc còn lại của các hợp đồng sau:

+ 106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBHN
+ 106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN
+ 106.2385/2018/HĐTD-DN/PGBHN

- Số dư nợ dài hạn của các hợp đồng trên tại 30/06/2022 là: 192.633.003.466 VND, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.223.520.348 VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Quốc Bảo Vạn Ninh	13.747.585.250	13.747.585.250	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Bắc Giang	-	-	1.760.420.822	1.760.420.822
Các nhà cung cấp khác	18.236.600	18.236.600	296.576.496	296.576.496
	13.765.821.850	13.765.821.850	17.056.997.318	17.056.997.318

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Văn phòng Sở văn hóa thể thao và du lịch Thái nguyên	5.000.000	-
b. Dài hạn		
	5.000.000	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp đầu	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Số phải thu cuối	Số phải nộp cuối kỳ
	đầu năm VND	năm VND	kỳ VND	trong kỳ VND	kỳ VND	kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.481.056.959	6.889.786.271	-	-	13.370.843.230
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	51.051.366	5.042.055	56.093.421	-	-
	-	6.532.108.325	6.894.828.326	56.093.421	-	13.370.843.230

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	6.186.395.765
b. Dài hạn	6.403.988.742	6.483.278.744
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn	6.403.988.742	6.483.278.744
	6.403.988.742	12.669.674.509

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	4.214.000	-
Bảo hiểm y tế	758.520	-
Bảo hiểm thất nghiệp	168.560	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.000.000	8.380.735.447
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.571.672.080	2.076.904.414
	1.684.813.160	10.457.639.861

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng ki ốt, gửi xe	39.600.000	-
b. Dài hạn	39.600.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	342.000.000.000	6.594.335.007	(18.470.372.230)	330.123.962.777
- Tăng vốn trong năm trước	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	37.315.677.897	37.315.677.897
- Tăng khác	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-
- Trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	842.000.000.000	6.594.335.007	18.845.305.667	867.439.640.674
Số dư đầu năm nay	842.000.000.000	6.594.335.007	18.845.305.667	867.439.640.674
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	37.297.271.693	37.297.271.693
- Tăng khác	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	842.000.000.000	6.594.335.007	56.142.577.360	904.736.912.367

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VNĐ	Tỷ lệ %	Số đầu năm VNĐ	Tỷ lệ %
Ông Phạm Huy Thành	50.000.000.000	5,94%	50.000.000.000	5,94%
Ông Trần Minh Tuấn	75.000.000.000	8,91%	75.000.000.000	8,91%
Các cổ đông khác	717.000.000.000	85,15%	717.000.000.000	85,15%
	842.000.000.000	100,00%	842.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	842.000.000.000	342.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	500.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	842.000.000.000	842.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.200.000	84.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84.200.000	84.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	84.200.000	84.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	84.200.000	84.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	84.200.000	84.200.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.594.335.007	6.594.335.007

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa		121.434.664.988
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.446.178.406	8.605.424.546
	6.446.178.406	130.040.089.534

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Công ty con đến ngày 30/06/2022	6.000.000.000	8.300.000.000
		6.000.000.000	8.300.000.000

Nguyên nhân doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm đột biến so với kỳ trước: Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty cắt giảm hoạt động kinh doanh thương mại, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính là dịch vụ khách sạn. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, Công ty không thúc đẩy được các hoạt động dịch vụ, thay vào đó, Công ty đầu tư vốn nhân rồi vào trái phiếu để tăng doanh thu tài chính.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		98.427.014.297
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.496.147.628	9.212.019.761
	10.496.147.628	107.639.034.058

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	792.719	188.003
Lãi trái phiếu	37.455.671.233	986.301
	37.456.463.952	1.174.304

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.253.709.356	9.646.322.083
Hoàn nhập/ Dự phòng tổn thất đầu tư	(20.872.329.357)	6.008.666.193
Chi phí tài chính khác	504.701.369	
	(11.113.918.632)	15.654.988.276

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	-	
Chi phí nhân công	232.379.175	321.246.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	61.998.332
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.209.684	207.975.228
Chi phí khác bằng tiền	13.525.335	14.672.667
	447.114.194	608.892.861

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	16.157.400
Thu nhập khác	-	-
	-	16.157.400

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐS đầu tư	-	708.526.653
Phạt chậm nộp thuế	2.042.055	2.158.129.534
Phạt chậm nộp gốc ngân hàng	35.130.000	88.242.443
Chi phí khác	(150.930.851)	9.000.000
	(113.758.796)	2.963.898.630

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.187.057.964	3.190.607.413
Các khoản điều chỉnh tăng	2.042.055	4.427.129.741
- Truy thu, phạt chậm nộp thuế và các chi phí khác	2.042.055	2.158.129.534
- Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	-	-
- Lỗ chi nhánh quyết toán riêng	-	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	2.269.000.207
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.740.168.665)	-
- Lãi do bút toán loại trừ tổng hợp	-	-
- Thu nhập không chịu thuế	(9.740.168.665)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.448.931.354	7.617.737.154
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.889.786.271	1.523.547.431
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.481.056.959	5.552.031.913
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(5.552.031.913)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động KD chính	13.370.843.230	1.523.547.431

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	43.420.875	-
Chi phí nhân công	232.379.175	321.246.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.005.196.287	8.806.590.196
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.740.150	5.551.524.823
Chi phí khác bằng tiền	13.525.335	15.222.667
	10.943.261.822	14.697.584.320

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.221.991.279	-	5.845.552.532	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.643.491.111	-	185.835.677.034	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	207.887.000.000	-	144.000.000.000	-
	316.752.482.390	-	335.681.229.566	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			193.408.129.916	209.047.124.198
Phải trả người bán, phải trả khác			15.450.635.010	27.514.637.179
Chi phí phải trả			6.403.988.742	12.669.674.509
			215.262.753.668	249.231.435.886

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.221.991.279			1.221.991.279
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.643.491.111	-		107.643.491.111
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		83.887.000.000	124.000.000.000	207.887.000.000
	108.865.482.390	83.887.000.000	124.000.000.000	316.752.482.390
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.845.552.532			5.845.552.532
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.835.677.034	-		185.835.677.034
Đầu tư dài hạn		20.000.000.000	124.000.000.000	144.000.000.000
	191.681.229.566	20.000.000.000	124.000.000.000	335.681.229.566

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.998.646.798	191.409.483.118	-	193.408.129.916
Phải trả người bán, phải trả khác	15.450.635.010	-	-	15.450.635.010
Chi phí phải trả	-	6.403.988.742	-	6.403.988.742
	17.449.281.808	197.813.471.860	-	215.262.753.668
Số đầu năm				
Vay và nợ	16.275.126.450	192.771.997.748	-	209.047.124.198
Phải trả người bán, phải trả khác	27.514.637.179	-	-	27.514.637.179
Chi phí phải trả	6.186.395.765	6.483.278.744	-	12.669.674.509
	49.976.159.394	199.255.276.492	-	249.231.435.886

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 08/07/2022, Công ty thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần từ 24, cập nhật lại thông tin người đại diện theo pháp luật.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
			Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	6.446.178.406	6.446.178.406	
Chi phí bộ phận	-	10.496.147.628	10.496.147.628	
Kết quả kinh doanh	-	(4.049.969.222)	(4.049.969.222)	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			447.114.194	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(4.497.083.416)	
Doanh thu hoạt động tài chính			37.456.463.952	
Chi phí tài chính			(11.113.918.632)	
Thu nhập khác			-	
Chi phí khác			(113.758.796)	
Thuế TNDN hiện hành			6.889.786.271	
Lợi nhuận sau thuế			37.297.271.693	

34. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Công ty con đến ngày 30/06/2022
Bà Trần Nữ Ngọc Anh	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

b. Giao dịch với bên liên quan**Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phải thu cho thuê mặt bằng	6.600.000.000	9.130.000.000
+ Giá trị chưa thuế	6.000.000.000	8.300.000.000
+ Thuế GTGT đầu ra	600.000.000	830.000.000
- Trả tiền lãi vay		2.496.507
- Trả tiền gốc vay		779.487.000
- Lãi vay phải trả	9.662.535	19.613.450
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	2.000.284.184	5.475.694.558

Thu nhập HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Trần Nữ Ngọc Anh	51.457.440	16.000.000
- Nguyễn Văn Thảo	-	22.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về dự án

Theo kết luận kiểm tra Dự án Đầu tư khu nghỉ dưỡng lão và sinh thái số 4304/KL-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Công ty chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai nên chưa thực hiện xong nghĩa vụ tài chính đối với phần diện tích 5 ha đã giải phóng đền bù thuộc dự án nói trên tại xã Xuân Phúc, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để sớm hoàn thành các thủ tục này. Ngày 14/09/2021 UBND tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định số 2883/QĐ-UBND bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho dự án. Hiện nay Công ty đang trình phương án xin giao đất cho phần diện tích đất đã giải phóng đền bù và chuyển đổi đất rừng sản xuất để phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt. Khi hoàn thiện hồ sơ, thủ tục với cơ quan chức năng Công ty sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2022 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng bán niên 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét/kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh

Trần Nữ Ngọc Anh